

Số : 49 /DXV -TCKT
V/v giải trình KQKD quý 4/2021
so với cùng kỳ năm 2020.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng xin được giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2021 so với cùng kỳ năm 2020.

Các chỉ tiêu chính:

ĐVT: TR.VND

TT	Chỉ tiêu	Quý 4-2021	Quý 4-2020	So sánh (%)
1	Tổng doanh thu	57.498	43.830	131
2	Tổng chi phí: trong đó:	52.758	44.559	118
2.1	Chi phí bán hàng	1.581	1.558	101
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.777	2.844	238
3	Lợi nhuận trước thuế	2.974	-729	

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2021 lãi so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân:

Tổng doanh thu quý 4/2021 so với cùng kỳ đạt 131% do sản lượng tiêu thụ xi măng, Gạch Lai Nghi tăng với cùng kỳ. Tổng chi bằng 118% so với cùng kỳ, giá thành gạch Lai Nghi còn cao. Chi phí quản lý tăng là do trích chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi 5,234 tỷ đồng. Thu nhập khác tăng do thanh lý tài sản không cần dùng.

Trên đây là các nguyên nhân làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý 4/2021 của Công ty có lãi và cả năm kinh doanh có lãi đạt kế hoạch được giao.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT.



VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG



Thách Thức Thời Gian

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021)

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.605.179.003	119.166.707.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	9.900.447.057	7.240.733.370
1. Tiền	111		9.900.447.057	7.240.733.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	15.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.500.000.000	15.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.780.646.098	57.496.476.819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	72.499.079.538	61.573.867.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		172.067.770	4.110.842.325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.497.245.549	5.965.044.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.387.746.759)	(14.153.277.748)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		30.110.930.588	38.403.143.261
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	30.110.930.588	38.403.143.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		313.155.260	526.353.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		313.155.260	391.027.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	91.383.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	43.942.639
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.888.917.692	12.795.219.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.420.000	105.420.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		105.420.000	105.420.000
II. Tài sản cố định	220		10.174.510.613	11.965.972.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	10.174.510.613	11.965.972.514
- Nguyên giá	222		99.505.129.367	100.521.013.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.330.618.754)	(88.555.041.204)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			608.987.079	600.587.079
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	608.987.079	600.587.079
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	123.240.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	-	123.240.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		129.494.096.695	131.961.926.682

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		18.943.786.706	21.792.786.180
I. Nợ ngắn hạn	310		18.943.786.706	21.792.786.180
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	10.316.562.473	14.740.624.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		373.880.263	110.998.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	3.234.131.584	820.058.247
4. Phải trả người lao động	314		3.987.190.958	4.681.285.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	86.523.101	79.670.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		257.727.265	405.181.820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	661.942.496	677.969.213
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		25.828.566	276.998.566
II. Nợ dài hạn	330		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.550.309.989	110.169.140.502
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	110.550.309.989	110.169.140.502
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.041.764.396)	(6.422.933.883)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.422.933.883)	(6.529.734.602)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		381.169.487	106.800.719
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		129.494.096.695	131.961.926.682

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022



Giám đốc

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 4		Luỹ kế đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ	Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	48.126.499.279	43.301.547.592	197.193.962.731	189.592.796.855
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	675.132.451	647.871.370	3.388.714.935	3.839.624.113
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	47.451.366.828	42.653.676.222	193.805.247.796	185.753.172.742
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp		20	3.171.933.574	2.530.065.257	10.456.129.622	13.330.971.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	211.596.118	225.684.620	870.536.169	1.081.991.323
7. Chi phí tài chính + Trong đó: Chi phí lãi vay	VII.5	22 23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	1.580.817.272	1.557.998.837	7.074.356.005	6.785.000.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	6.776.866.726	2.862.417.705	12.348.509.582	10.480.731.174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(4.974.154.306)	(1.664.666.665)	(8.096.199.796)	(2.852.768.569)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	9.834.829.841	950.943.608	10.389.622.461	3.672.212.138
12. Chi phí khác		32	120.722.189	15.000.000	146.722.189	712.642.850
13. Lợi nhuận khác		40	9.714.107.652	935.943.608	10.242.900.272	2.959.569.288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	4.739.953.346	(728.723.057)	2.146.700.476	106.800.719
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51	1.765.530.989	-	1.765.530.989	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	2.974.422.357	(728.723.057)	381.169.487	106.800.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	300	(74)	39	11

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.146.700.476	106.800.719
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.041.761.901	3.503.725.482
- Các khoản dự phòng	03		5.234.469.011	234.568.091
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(870.536.169)	(1.081.991.323)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.552.395.219	2.763.102.969
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(5.630.402.939)	(2.971.963.232)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(8.292.195.348)	(3.337.005.141)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.752.948.875)	(5.654.692.297)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(77.871.833)	913.403.762
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(268.865.537)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.389.622.461	2.014.250.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9.376.393.894)	(3.170.056.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(7.187.795.209)	(9.711.826.276)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(250.300.000)	(348.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.227.272.727	229.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		870.536.169	1.277.548.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.847.508.896	6.658.639.764
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.659.713.687	(3.053.186.512)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.240.733.370	10.293.919.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.900.447.057	7.240.733.370

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Giám đốc





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02/01/2020.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.700 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.
- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng số 06 ,Tòa Nhà DITP ,Lô A2-19 đường Nguyễn Tất Thành nối dài, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu , TP ĐN.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng , các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng , bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư ,phụ tùng thiết bị , vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt , đường bộ và đường thủy ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản , dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng ;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31/12/2021

4 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng
+ Địa chỉ : Lô C4,KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gach Tuynel Lai Nghi
+ Địa chỉ: Khối 7B, P.Điện Nam Đông ,thị Xã Điện Bàn , Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Nhà máy Gach An Hòa
+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn, Xã Duy Phú ,huyện Duy Xuyên , Tỉnh Quảng nam.

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4 năm 2021 bắt đầu từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;

-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;

-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không ký hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .

-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư , nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hóa , dịch vụ , công trình xây dựng tại doanh nghiệp . Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

-Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

-Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:		ĐVT: VNĐ		
	31/12/2021		01/01/2021	
1 Tiền mặt tại quỹ	369.352.124		567.148.874	
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.531.094.933		6.673.584.496	
	9.900.447.057		7.240.733.370	
02. Các khoản đầu tư tài chính:				
	31/12/2021		01/01/2021	
	<u>Giá đánh giá lại</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá ghi sổ</u>	
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	
03. Phải thu khách hàng:				
	31/12/2021		01/01/2021	
	<u>Giá đánh giá lại</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	53.161.332.779	72.499.079.538	61.573.867.858	19.337.746.759
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.459.225.000	3.459.225.000	2.819.954.472	
- Công ty TNHH Mai Hương	-	3.437.712.472	3.496.290.772	3.437.712.472
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân	-	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH MTV Cường Phú Hưng	1.687.795.512	1.687.795.512	2.881.895.512	
- DN TM& DV Vương Quốc	2.322.184.428	2.322.184.428	2.922.055.246	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.692.127.839	58.080.384.591	45.314.894.321	12.388.256.752
Cộng	53.161.332.779	72.499.079.538	61.573.867.858	19.337.746.759
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.459.225.000	3.459.225.000	2.819.954.472	
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	6.538.986.365	6.538.986.365	2.579.926.000	
CN Cty Cổ phần Xi măng Vicem HT1	12.490.642.780	12.490.642.780	4.133.851.690	
Công ty TNHH MTV XM Vicem HTH		-	2.764.651.298	
Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.342.000.000	1.342.000.000	627.000.000	
Cộng	23.830.854.145	23.830.854.145	12.925.383.460	
04. Phải thu khác:				
	31/12/2021		01/01/2021	
	<u>Giá đánh giá lại</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Phải thu người lao động	2.020.000	2.020.000	31.360.400	
- Lãi dự thu SHB	296.963.015	296.963.015	313.906.850	
- Ký quỹ thư BL mua XM	8.959.000.000	8.959.000.000		
- Phải thu khác (*)	239.262.534	239.262.534	170.777.134	50.000.000
Cộng	9.497.245.549	9.497.245.549	516.044.384	50.000.000
07. Hàng tồn kho:				
	31/12/2021		01/01/2021	
	<u>Giá đánh giá lại</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng mua đang đi đường (XM)	14.981.808	14.981.808		
- Nguyên liệu vật liệu (**)	14.270.427.354	14.270.427.354	23.577.580.157	
- Công cụ dụng cụ	144.463.268	144.463.268	247.503.401	
- Sản phẩm dở dang	1.890.249.418	1.890.249.418	1.298.605.550	
- Thành phẩm	13.211.955.816	13.211.955.816	11.946.842.703	
5 Hàng hoá (Xi măng)	578.852.924	578.852.924	1.332.611.450	
	30.110.930.588	30.110.930.588	38.403.143.261	-
08. Tài sản dở dang dài hạn :				
	31/12/2021		01/01/2021	
	<u>Giá đánh giá lại</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>	
- Xây dựng cơ bản	608.987.079	608.987.079	600.587.079	
	608.987.079	608.987.079	600.587.079	

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2021	23.993.361.287	69.750.905.952	6.252.635.459	524.111.020	100.521.013.718
Tăng trong kỳ	-	208.800.000	41.500.000	-	250.300.000
- Mua sắm mới (*)		208.800.000	41.500.000		250.300.000
Giảm trong kỳ	1.266.184.351	-	-	-	1.266.184.351
- Thanh lý, nhượng bán	1.266.184.351				1.266.184.351
- Điều chỉnh của					-
Số dư tại 31/12/2021	22.727.176.936	69.959.705.952	6.294.135.459	524.111.020	99.505.129.367
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	8.231.915.430	61.825.260.042	5.517.535.995	326.411.020	75.901.122.487
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2021	17.514.581.496	64.613.945.120	6.091.215.665	335.298.923	88.555.041.204
Tăng trong kỳ	701.786.014	1.190.696.419	90.207.996	59.071.472	2.041.761.901
- Trích vào chi phí	701.786.014	1.190.696.419	90.207.996	59.071.472	2.041.761.901
- Phân loại lại			-	-	-
Giảm trong kỳ	1.266.184.351	-	-	-	1.266.184.351
- Thanh lý, nhượng bán	1.266.184.351				1.266.184.351
Số dư tại 31/12/2021	16.950.183.159	65.804.641.539	6.181.423.661	394.370.395	89.330.618.754
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư tại 01/01/2021	6.478.779.791	5.136.960.832	161.419.794	188.812.097	11.965.972.514
Số dư tại 31/12/2021	5.776.993.777	4.155.064.413	112.711.798	129.740.625	10.174.510.613

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	313.155.260	391.027.093
Chi phí khác	199.455.260	273.427.093
Chi phí bảo hiểm hoạn	113.700.000	117.600.000
Dài hạn	-	123.240.000
Chi phí khác	-	123.240.000
	313.155.260	514.267.093

16. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
+ Cty Cổ phần Giấy Việt Pháp	2.182.207.910	2.182.207.910	2.352.876.050	2.352.876.050
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	63.240.000	63.240.000	724.700.003	724.700.003
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	-	-	2.933.113.562	2.933.113.562
+ Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	2.156.929.637	2.156.929.637	-	-
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	270.750.000	270.750.000	2.427.125.000	2.427.125.000
+ HTX giấy Minh Tiến	2.262.523.530	2.262.523.530	1.928.187.190	1.928.187.190
+ Cty CP Giấy Việt Đức Anh	203.914.070	203.914.070	470.914.070	470.914.070
+ Cty CP xi măng Vicem Hạ Long	-	-	1.814.150.000	1.814.150.000
+ Phải trả các đối tượng khác	3.176.997.326	3.176.997.326	2.089.558.460	2.089.558.460
Cộng	10.316.562.473	10.316.562.473	14.740.624.335	14.740.624.335
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .	63.240.000	63.240.000	767.788.862	2.615.528.804
+ Cty CP xi măng Bút Sơn	-	-	-	-
+ Cty CP xi măng Hạ Long	-	-	-	-
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	63.240.000	63.240.000	724.700.003	1.814.150.000
+ Tổng Cty XM VN	-	-	43.088.859	76.678.801
Tổng cộng	63.240.000	63.240.000	767.788.862	2.615.528.804

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	820.058.247	5.205.152.438	4.517.878.197	1.507.332.488
2 Thuế thu nhập cá nhân	-	82.638.184	77.427.438	5.210.746
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.721.588.350	-	1.721.588.350
4 Các khoản phí	-	520.173.066	520.173.066	-
Cộng	820.058.247	7.529.552.038	5.115.478.701	3.234.131.584

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

b) Phải thu	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021
1 Thuế GTGT	91.383.907	91.383.907		-
2 Thuế thu nhập cá nhân				-
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.942.639	43.942.639		-
4 Phí môi trường				-
Cộng	135.326.546	135.326.546	-	-
18. Chi phí phải trả:	31/12/2021			01/01/2021
1 Chi phí sửa chữa An Hòa	83.270.000			
2 Chi phí kiểm toán ,cước ĐT tháng 12/2021	3.253.101			75.000.000
3 Các khoản độc hại VB, Lai Nghi				4.670.000
4 Chi phí giám sát môi trường Lai Nghi				
Cộng	86.523.101			79.670.000
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	31/12/2021			01/01/2021
1 Kinh phí công đoàn, đoàn phí	615.542.496			562.180.986
2 Bảo hiểm xã hội, y tế, TN				92.565.500
3 Trợ cấp thôi việc				11.400.000
4 Cổ tức	11.400.000			
5 Các khoản phải trả XNVB	35.000.000			11.822.727
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Cộng	661.942.496			677.969.213

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	99.000.000.000		725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm						-
Giảm trong kỳ						-
Số dư 31/12/2020	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502
Số dư 01/01/2021	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ					381.169.487	381.169.487
Số dư 31/12/2021	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.041.764.396)	110.550.309.989

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2021 VND
Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam	65,81%	65.147.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	34,19%	33.853.000.000
	100,00%	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
 Số lượng cổ phiếu đã phát hành
 - Cổ phiếu thường
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - Cổ phiếu thường
 Mệnh giá cổ phiếu

Cổ phiếu
 Cổ phiếu
 Cổ phiếu
 Cổ phiếu
 Cổ phiếu
 (đồng /cổ phiếu)

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
	9.900.000	9.900.000
	9.900.000	9.900.000
	9.900.000	9.900.000
	9.900.000	9.900.000
	9.900.000	9.900.000
	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Lợi nhuận năm trước chuyển sang
 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	(6.422.933.883)	(6.422.933.883)
	381.169.487	(6.422.933.883)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán xi măng
- Doanh thu bán gạch
- Doanh thu bán vỏ bao
- Doanh thu khác

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
	21.294.535.863	18.597.011.962	82.330.231.178	80.704.601.488
	5.069.971.250	4.486.418.456	32.360.617.923	31.588.623.363
	20.983.105.790	20.218.117.174	79.972.568.164	77.289.847.821
	778.886.376	-	2.530.545.466	9.724.183
	48.126.499.279	43.301.547.592	197.193.962.731	189.592.796.855

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

- Xi măng tiêu thụ
- Gạch tiêu thụ

Hàng bán trả lại

- Xi măng tiêu thụ

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
	675.132.451	647.871.370	3.388.714.935	3.839.624.113
	553.369.997	517.615.007	2.663.657.263	3.046.909.134
	121.762.454	130.256.363	725.057.672	792.714.979
	-	-	-	-
	675.132.451	647.871.370	3.388.714.935	3.839.624.113

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

- Doanh thu bán xi măng
- Doanh thu bán gạch
- Doanh thu bán vỏ bao
- Doanh thu khác

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
	20.741.165.866	18.079.396.955	79.666.573.915	77.657.692.354
	4.948.208.796	4.356.162.093	31.635.560.251	30.795.908.384
	20.983.105.790	20.218.117.174	79.972.568.164	77.289.847.821
	778.886.376	-	2.530.545.466	9.724.183
	47.451.366.828	42.653.676.222	193.805.247.796	185.753.172.742

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Giá vốn bán xi măng	19.814.991.829	17.458.909.486	76.383.776.647	74.347.268.512
- Giá vốn bán gạch	4.868.584.984	4.502.995.822	31.533.311.944	28.149.542.617
- Giá vốn bán vỏ bao	19.453.722.568	18.179.932.930	74.678.609.747	69.916.247.375
- Giá vốn thu khác	142.133.873	-	753.419.836	9.142.363
	44.279.433.254	40.141.838.238	183.349.118.174	172.422.200.867
	-	-	-	-
	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Lợi nhuận gộp	3.171.933.574	2.511.837.984	10.456.129.622	13.330.971.875
	-	-	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi	211.596.118	225.684.620	870.536.169	1.081.991.323
	211.596.118	225.684.620	870.536.169	1.081.991.323
	-	-	-	-

6. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
1 Thu nhập từ bán phế liệu	525.244.548	343.055.542	989.361.822	507.197.818
2 Cho thuê mặt bằng	-	570.916.666	-	1.668.491.274
3 Thu nhập khác	9.309.585.293	36.971.400	9.400.260.639	545.579.438
	9.834.829.841	950.943.608	10.389.622.461	2.721.268.530
	-	-	-	-

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	6.776.866.726	2.844.190.432	12.348.509.582	10.462.503.901
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.058.776.246	2.136.642.401	4.934.679.134	7.033.997.566
- Chi phí công cụ dụng cụ	59.428.461	43.547.546	130.566.212	290.350.895
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	41.765.757	70.172.930	184.257.055	629.918.401
- Thuế, phí lệ phí	17.396.008	12.889.177	107.853.715	242.718.069
- Chi phí dự phòng	5.234.469.011	116.340.818	5.234.469.011	216.340.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.336.165	171.961.025	790.373.291	963.626.040
- Các khoản chi phí quản lý khác	165.695.078	292.636.535	966.311.164	1.085.552.112
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.580.817.272	1.586.504.820	7.074.356.005	5.967.330.569
- Chi phí tiền lương công nhân viên	726.366.800	741.076.469	3.544.739.725	2.812.581.122
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	-	91.334.745	-	365.338.980

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	823.837.272	677.107.050	3.023.228.293	2.519.861.714
- Các khoản chi phí quản lý khác	30.613.200	76.986.556	506.387.987	269.548.753
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	17.514.921.304	15.252.329.390	72.562.855.091	66.321.621.888
- Chi phí nhân công	5.986.434.484	6.442.324.906	28.534.630.227	27.876.320.568
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	644.460.402	1.354.276.370	4.119.860.739	5.852.889.352
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.478.329.640	2.146.068.547	10.860.933.339	10.370.316.610
- Chi phí bằng tiền khác	866.934.779	1.778.058.009	4.430.144.170	5.133.572.085
- Chi phí dự phòng	5.234.469.011	100.000.000	5.234.469.011	216.340.818
	32.725.549.620	27.073.057.222	125.742.892.577	115.771.061.321

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.739.953.346	(728.723.057)	2.146.700.476	106.800.719
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
Thu nhập chịu thuế	4.739.953.346	(728.723.057)	2.146.700.476	106.800.719
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	1.765.530.989		1.765.530.989	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.974.422.357	(728.723.057)	381.169.487	106.800.719
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.974.422.357	(728.723.057)	381.169.487	106.800.719
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	2.974.422.357	(728.723.057)	381.169.487	106.800.719
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	300	(74)	39	11

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 4 năm 2021, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long
8. Công ty CP xi măng ViCem Hoàng Mai

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
5. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
7. Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long
8. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Cộng

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. Công ty TNHH MTV H Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn

Cộng

1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
5. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Cộng

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Mối quan hệ

Tỷ lệ biểu quyết

Công ty mẹ
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty

76,55%

Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)
Mua hàng	70.577.261.830
Mua hàng	24.392.720.000
Bán hàng	7.495.690.000
Bán hàng	5.533.876.425
Bán hàng	32.802.722.920
Mua hàng	3.981.340.001
Mua hàng	3.805.000.000
Bán hàng	9.262.000.000
	157.850.611.176

Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
Phải trả	
Phải trả	1.822.935.867
Phải trả	63.240.000
	1.886.175.867
Phải thu	3.459.225.000
Phải thu	259.600.000
Phải thu	6.538.986.365
Phải thu	12.490.642.780
Phải thu	1.342.000.000
	24.090.454.145

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.900.447.057	7.240.733.370	9.900.447.057	7.240.733.370
Các khoản phải thu	81.996.325.087	67.538.912.242	62.608.578.328	53.385.634.494
Các khoản đầu tư tài chính	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	107.396.772.144	90.279.645.612	88.009.025.385	76.126.367.864
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	10.978.504.969	15.418.593.548	10.978.504.969	15.418.593.548
Chi phí phải trả	86.523.101	79.670.000	86.523.101	79.670.000
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	11.065.028.070	15.498.263.548	11.065.028.070	15.498.263.548

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

